

Bản án số: 26/2021/DS-ST  
Ngày 29-9-2021  
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀ VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thế Anh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Tân Nghị

Bà Lê Thị Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Lê Mai Ly - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2021/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2021/QĐST-DS ngày 22 tháng 7 năm 2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 05/TB-TA ngày 09 tháng 8 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2021/QĐST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2021, Thông báo mở lại phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa số 91/TB-TA ngày 17 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Lê T, sinh năm 1971 và bà Phan Thị Đ, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: Tổ 03 thôn T, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; có mặt;

*Bị đơn:* Bà Bùi Thị Kim P1, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 13 (tổ 04 mới), thôn T1, xã Hòa P, huyện Hòa V, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Lê T trình bày:*

Do ở chỗ quen biết trong quá trình mua bán hàng hóa, nên trong các ngày cụ thể sau, bà Bùi Thị Kim P1 đã mượn tiền ông và vợ là bà Phan Thị Đ với các lần và số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 23/4/2019 bà Bùi Thị Kim P1 mượn của ông và bà Phan Thị Đ số tiền 40.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn mượn không xác định, nhưng khi có nhu cầu lấy lại tiền, ông và bà Đ phải báo trước cho bà P1 01 tháng.

- Ngày 23/5/2019 bà P1 mượn số tiền 60.000.000 đồng.
- Ngày 03/8/2019 bà P1 mượn số tiền 50.000.000 đồng.
- Ngày 19/8/2019 bà P1 mua hàng của ông và bà Đ với số tiền 1.359.000 đồng, nhưng đến nay vẫn không trả.

Việc mượn tiền, đều không có lãi suất, thời hạn mượn không xác định. Khi có nhu cầu lấy lại tiền, ông và bà Đ đã báo trước cho bà P1 và nhiều lần đòi lại tiền nhưng bà P1 không trả và hứa hẹn lần này đến lần khác, đến nay đã quá thời hạn mượn tiền, cũng như trả tiền mua bán hàng hóa.

Tổng số tiền bà Bùi Thị Kim P1 còn nợ ông và bà Đ là 151.359.000đ (một trăm năm một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Nay, ông và bà Đ làm đơn này đề nghị Tòa án buộc bà Bùi Thị Kim P1 trả lại tổng số tiền là 151.359.000đ (một trăm năm một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng) cho ông và bà.

Trên thực tế số tiền bà Bùi Thị Kim P1 mượn của ông và bà Đ nhiều hơn số tiền 151.359.000đ (một trăm năm một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng), cụ thể số tiền mượn là  $40.000.000đ + 50.000.000đ + 60.000.000đ = 150.000.000đ$ , sau đó bà P1 trả được 30.000.000đ, còn lại 120.000.000đ, tiếp theo bà P1 trả được 8.000.000đ; số tiền còn lại 112.000.000 đồng; tiếp tục bà P1 mượn thêm 74.000.000 đồng. Tổng số tiền bà P1 mượn còn lại sau khi trả 38.000.000 đồng là 186.000.000 đồng. Nhưng do không có chứng cứ bà P1 mượn số tiền 186.000.000 đồng mà chỉ có giấy mượn số tiền 151.359.000đ (một trăm năm một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng) nên ông khởi kiện yêu cầu bà P1 trả số tiền 151.359.000đ (một trăm năm một triệu, ba trăm năm mươi chín ngàn đồng).

*Nguyên đơn bà Phan Thị Đ trình bày:* Bà thống nhất với phần trình bày và yêu cầu của ông Lê T đối với bà Bùi Thị Kim P1, bà không bổ sung thêm ý kiến gì.

*Bị đơn Bùi Thị Kim P1 trình bày:*

Do ở chỗ quen biết với nhau nên bà có mượn của vợ chồng ông Lê T, bà Phan Thị Đ với số tiền vào các ngày cụ thể như sau:

Ngày 23/4/2019 mượn số tiền 40.000.000 đồng, không lãi suất, thời hạn mượn không xác định, nhưng khi có nhu cầu lấy lại tiền, ông T, bà Đ phải báo trước cho bà P1 01 tháng.

Ngày 23/5/2019 bà P1 mượn số tiền 60.000.000 đồng.

Ngày 03/8/2019 bà P1 mượn số tiền 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà P1 mượn vợ chồng ông T, bà Đ là 150.000.000 đồng; sau đó bà đã trả được cho vợ chồng bà Đ, ông T hai lần với tổng số tiền 38.000.000 đồng, nhưng trong đó số tiền trả 30.000.000 đồng, chính bà Đ cân đối và viết vào giấy, còn 8.000.000 đồng không có giấy tờ gì chứng minh việc trả nên tại phiên tòa bà P1 xác định lại số tiền trả cho bà Đ, ông T là 30.000.000 đồng. Còn nợ lại ông T, bà Đ số

tiền 120.000.000 đồng và số tiền mua hàng 1.359.000 đồng. Tổng số tiền bà P1 xác định còn nợ bà Đ, ông T là 121.359.000 đồng.

Nay ông T, bà Đ khởi kiện đòi nợ thì bà đồng ý trả số tiền 121.359.000 đồng, chứ không phải 151.359.000 đồng.

Bà Đ, ông T đã nhiều lần đòi tiền bà, nhưng vì điều kiện khó khăn bà chưa có tiền để trả tiếp cho bà Đ, ông T. Nay bà xin thời hạn đến ngày 31/12/2021 bán nhà và trả hết nợ cho vợ chồng ông T, bà Đ. Nếu ông T, bà Đ không đồng ý thì bà xin trả mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe các đương sự trình bày ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

[1.1] Ông Lê T và bà Phan Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng thụ lý giải quyết về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Bùi Thị Kim P1; địa chỉ: Tổ 13 (tổ 4 mới), thôn T1, xã Hòa P, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết đơn khởi kiện của ông T, bà Đ là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 26, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Trong giấy mượn tiền ngày 23/4/2019 giữa hai bên không ghi ngày trả, nhưng có nội dung khi nào bên cho mượn muốn lấy lại tiền thì báo trước 01 tháng; tại giấy mượn tiền ngày 23/5/2019 không ghi thời hạn trả tiền và tại sổ ghi chép mua hàng ghi số tiền nợ, không ghi ngày trả, nhưng quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà P1, ông T và bà Đ đều thừa nhận ông T, bà Đ đã nhiều lần yêu cầu bà P1 trả tiền nhưng bà P1 cứ hẹn lần này đến lần khác nên bà P1 đã vi phạm thời hạn mượn tiền. Do đó, ông T, bà Đ khởi kiện bà P1 yêu cầu bà P1 trả tiền là đúng quy định của pháp luật.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Vào ngày 23/4/2019, ông Lê T và bà Phan Thị Đ có cho bà Bùi Thị Kim P1 mượn số tiền 40.000.000 đồng, thời hạn mượn không xác định, nhưng khi có nhu cầu lấy lại tiền, ông T và bà Đ phải báo trước cho bà P1 01 tháng. Ngày 23/5/2019 bà P1 mượn tiếp số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn mượn không xác định. Ngày 03/8/2019 bà P1 mượn thêm số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn mượn 15 ngày, tất cả đều không lãi suất, hai bên có viết giấy mượn tiền. Ngày 19/8/2019 bà P1 mua hàng của ông T và bà Đ với số tiền 1.359.000 đồng nhưng chưa trả.

Khi có nhu cầu lấy lại tiền, ông T và bà Đ đã thông báo trước và nhiều lần yêu cầu bà P1 trả tiền nhưng không được. Nay ông T, bà Đ yêu cầu bà Bùi Thị Kim P1 trả số tiền 151.359.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Bùi Thị Kim P1 thừa nhận vào ngày 23/4/2019 mượn số tiền 40.000.000 đồng, ngày 23/5/2019 mượn số tiền 60.000.000 đồng, ngày 03/8/2019 mượn số tiền 50.000.000 đồng, các bên có viết giấy mượn tiền, không lãi suất. Ngoài ra, bà P1 thừa nhận có mua hàng của ông T, bà Đ với số tiền 1.359.000 đồng chưa trả. Tổng số tiền bà P1 mượn và mua hàng của ông T, bà Đ là 151.359.000 đồng. Do đó, việc bà Đ, ông T khởi kiện đòi tiền bà P1 là có căn cứ.

Bà P1 cho rằng trong thời gian mượn tiền, bà P1 đã trả được cho vợ chồng ông T, bà Đ hai lần với tổng số tiền 38.000.000 đồng. Nhưng chỉ có chứng cứ chứng minh, chính bà Đ thừa nhận bà đã trả được 30.000.000 đồng, còn đối với 8.000.000 đồng, khi trả không có giấy tờ gì, quá trình hòa giải bà Đ, ông T không thừa nhận nên tại phiên tòa hôm nay bà P1 xác định lại đã trả được cho ông T, bà Đ số tiền 30.000.000 đồng. Do điều kiện khó khăn và do dịch bệnh nên bà P1 chưa trả tiền cho ông T, bà Đ được, nay ông T, bà Đ yêu cầu bà trả nợ thì bà P1 đồng ý trả số tiền 121.359.000 đồng.

Xét ý kiến của bà Bùi Thị Kim P1 thì thấy, bà P1 thừa nhận có mượn tiền của vợ chồng ông T. Điều đó chứng tỏ giữa bà P1 với ông Lê T và bà Phan Thị Đ có quan hệ vay mượn tiền. Hiện nay ông T, bà Đ vẫn còn giữ các giấy mượn tiền bản chính, chứng minh bà Bùi Thị Kim P1 còn nợ số tiền 151.359.000 đồng. Bà P1 cho rằng mình trả được 30.000.000 đồng cho vợ chồng bà Đ, chính bà Đ là người viết vào giấy đối chiếu số tiền trả. Ngoài ra, còn trả số tiền 8.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ nên bà P1 xác định số tiền trả là 30.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà Đ ông T không thừa nhận việc bà P1 đã trả 30.000.000 đồng và 8.000.000 đồng như bà P1 trình bày, mà số tiền 38.000.000 đồng bà P1 trả là tiền bà P1 mượn trước đó. Hơn nữa, trên giấy bà P1 cho rằng bà Đ là người ghi đối chiếu số tiền bà trả lại không có chữ ký xác nhận của ông T hay bà Đ về việc đã nhận tiền của bà P1 trả 30.000.000 đồng, nên ý kiến của bà P1 không có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Ông T, bà Đ trình bày trên thực tế có cho bà P1 mượn thêm số tiền 74.000.000 đồng nhưng không viết giấy mượn tiền mà chỉ có giấy mượn tiền với số tiền là 151.359.000 đồng. Mặt khác, ông T, bà Đ thừa nhận bà P1 có trả cho ông bà hai lần với số tiền là 38.000.000 đồng, số tiền bà P1 trả ông T, bà Đ khấu trừ vào khoản nợ 74.000.000 đồng không tính vào các khoản nợ bà P1 viết giấy mượn tiền.

Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà P1 thừa nhận có nợ số tiền 74.000.000 đồng nhưng tiền bà mua mặt hàng nước. Đối với số tiền bà P1 trả cho ông T, bà Đ là 38.000.000 đồng bà không nói rõ trả vào khoản nợ nào nên việc ông T, bà Đ khấu trừ vào khoản nợ 74.000.000 đồng là có cơ sở, nên ý kiến của bà Bùi Thị Kim P1 không có căn cứ để chấp nhận. Đối với số tiền bà P1 mượn 74.000.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền 30.000.000 đồng bà Đ, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Xét, các tài liệu, chứng cứ đều thể hiện bà Bùi Thị Kim P1 còn nợ ông Lê T, bà Phan Thị Đ số tiền 151.359.000đ (một trăm năm mươi một triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng). Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Đ có căn cứ nên được Hội

đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Đối với tiền lãi nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu của ông T, bà Đ nên bà Bùi Thị Kim P1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.783.975 đồng cho ông Lê T và bà Phan Thị Đ.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ:* Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê T và bà Phan Thị Đ đối với bà Bùi Thị Kim P1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

2. Buộc bà Bùi Thị Kim P1 phải trả cho ông Lê T và bà Phan Thị Đ số tiền 151.359.000đ (một trăm năm mươi một triệu, ba trăm năm mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành, thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền chậm thi hành án tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Bùi Thị Kim P1 phải chịu 7.567.950đ (bảy triệu, năm trăm sáu mươi bảy nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

- Hoàn trả cho ông Lê T và bà Phan Thị Đ số tiền tạm ứng án phí 3.783.975đ (ba triệu, bảy trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng) đã nộp tại biên lai thu số 0008265 ngày 02 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoà Vang.

4. Báo cho nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay, ngày 29/9/2021.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thế Anh**